SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 25/03/2026; 20:20:18; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 15 /GPMT-SNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Trung Sơn tại Công văn số 02/2026/CV-TS ngày 09/02/2026 về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Khu nuôi tôm công nghiệp Trung Sơn (Dương Hòa) (mở rộng diện tích nuôi tôm và chuyển đổi sử dụng công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh 02 giai đoạn)" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang tại Tờ trình số 59/TTr-CCBVMT ngày 18/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Trung Sơn, địa chỉ cơ sở tại ấp Ngã Tư, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp Ngã Tư, phường Tô Châu, tỉnh An Giang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường

của dự án "Khu nuôi tôm công nghiệp Trung Sơn (Dương Hoà) (mở rộng diện tích nuôi tôm và chuyển đổi sử dụng công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh 02 giai đoạn" tại ấp Ngã Tư, phường Tô Châu, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khu nuôi tôm công nghiệp Trung Sơn (Dương Hoà) (mở rộng diện tích nuôi tôm và chuyển đổi sử dụng công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh 02 giai đoạn.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Ngã Tư, phường Tô Châu, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 2318777261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang chứng nhận lần đầu ngày 23/3/2009; chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 15/12/2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700547946 đăng ký lần đầu ngày 21/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/8/2025 do Phòng Doanh nghiệp - Hợp tác đầu tư, Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1700547946.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm công nghiệp "nuôi tôm thẻ").

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích Dự án là 892,88ha (trong đó có 6.400.000 m^2 diện tích cho khu vực nuôi tôm, 2.500.000 m^2 diện tích mặt nước biển và 28.800 m^2 diện tích là là kênh, bờ bao dẫn nước bên ngoài ranh giới cơ sở), diện tích đã thực hiện là 794,08ha, bao gồm các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng thuộc phạm vi cấp phép như sau:

TT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích đất (m^2)
1	Khu vực nuôi tôm	-	5.412.000
2	Mặt nước biển	-	2.500.000
3	Kênh, bờ bao dẫn nước bên ngoài ranh giới cơ sở	-	28.800
Tổng diện tích giai đoạn đề nghị cấp phép			**7.940.800**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình hoạt động của Dự án xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất hoạt động: Dự án có mật độ thả tôm thẻ 200 - 220 con/m^2 (trung bình 210 con/m^2). Thời vụ nuôi tôm trong năm gồm 03 vụ (03-3,5 tháng/vụ). Tổng sản lượng mỗi vụ vào khoảng 1.426,657tấn/vụ. Sản lượng tôm mỗi vụ sau khi thu hoạch như sau:

(1) Kích cỡ tôm 70-60 con/kg (trung bình 65 con/kg) với sản lượng khoảng 406,786 tấn/vụ.

(2) Kích cỡ tôm 40-30 con/kg (trung bình 35 con/kg) với sản lượng khoảng 1.019,871 tấn/vụ.

+ Quy trình hoạt động: Chuẩn bị ao nuôi, ao ương → Lấy nước và xử lý nước → Chọn giống và thả giống → Quản lý chăm sóc → Thu hoạch, tiêu thụ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Trung Sơn

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Trung Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày … tháng … năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Tô Châu tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- UBND phường Tô Châu;
- Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang;
- Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (01 bản);
- Công ty Cổ phần Trung Sơn;
- Lưu: VT, npndoan (02 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 15 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

TT	Ký hiệu	Nguồn phát sinh
1	Nguồn số 1	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân lô 1
2	Nguồn số 2	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 2
3	Nguồn số 3	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 2
4	Nguồn số 4	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 2
5	Nguồn số 5	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 4 lô 2
6	Nguồn số 6	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 3
7	Nguồn số 7	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 3
8	Nguồn số 8	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 4
9	Nguồn số 9	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 4
10	Nguồn số 10	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 4
11	Nguồn số 11	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 5
12	Nguồn số 12	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 5
13	Nguồn số 13	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 5
14	Nguồn số 14	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 4 lô 5
15	Nguồn số 15	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 6
16	Nguồn số 16	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 6
17	Nguồn số 17	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 6

TT	Ký hiệu	Nguồn phát sinh
18	Nguồn số 18	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 4 lô 6
19	Nguồn số 19	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 5 lô 6
20	Nguồn số 20	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 6 lô 6
21	Nguồn số 21	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 7
22	Nguồn số 22	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 7
23	Nguồn số 23	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 8
24	Nguồn số 24	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 8
25	Nguồn số 25	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 9
26	Nguồn số 26	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 9
27	Nguồn số 27	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 9
28	Nguồn số 28	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 12
29	Nguồn số 29	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 12
30	Nguồn số 30	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 12
31	Nguồn số 31	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 13
32	Nguồn số 32	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 13
33	Nguồn số 33	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 13
34	Nguồn số 34	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 1 lô 14
35	Nguồn số 35	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 2 lô 14
36	Nguồn số 36	Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh của nhà công nhân số 3 lô 14
37	Nguồn số 37	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 2
38	Nguồn số 38	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 2
39	Nguồn số 39	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 3 ở lô 2
40	Nguồn số 40	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 4 ở lô 2

TT	Ký hiệu	Nguồn phát sinh
41	Nguồn số 41	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 3
42	Nguồn số 42	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 3
43	Nguồn số 43	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 4
44	Nguồn số 44	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 4
45	Nguồn số 45	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 3 ở lô 4
46	Nguồn số 46	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 4 ở lô 4
47	Nguồn số 47	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 5
48	Nguồn số 48	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 5
49	Nguồn số 49	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 6
50	Nguồn số 50	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 6
51	Nguồn số 51	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 3 ở lô 6
52	Nguồn số 52	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 7
53	Nguồn số 53	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 7
54	Nguồn số 54	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 3 ở lô 7
55	Nguồn số 55	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 8
56	Nguồn số 56	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 8
57	Nguồn số 57	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 3 ở lô 8
58	Nguồn số 58	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 9
59	Nguồn số 59	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 9
60	Nguồn số 60	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 12
61	Nguồn số 61	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 12
62	Nguồn số 62	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 3 ở lô 12
63	Nguồn số 63	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 13
64	Nguồn số 64	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 13
65	Nguồn số 65	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 1 ở lô 14
66	Nguồn số 66	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 2 ở lô 14
67	Nguồn số 67	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 3 ở lô 14
68	Nguồn số 68	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 4 ở lô 14
69	Nguồn số 69	Nguồn phát sinh nước thải nuôi tôm tại ao lắng thải 5 ở lô 14

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh dẫn của khu nuôi và bao gồm các ao chứa nước thông với các kênh dẫn.

2.2. Vị trí xả nước thải: Phường Tô Châu, tỉnh An Giang.

Tọa độ vị trí xả nước thải: *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°):*

TT	Kí hiệu	Vị trí điểm xả	Tọa độ vị trí điểm xả	
			X	Y
1	VT1	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân lô 1	1138897	478424
2	VT2	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 2	1139492	478189
3	VT3	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 2	1139349	478411
4	VT4	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 2	1139022	478925
5	VT5	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 4 lô 2	1138843	479203
6	VT6	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 3	1139279	478540
7	VT7	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 3	1138748	479361
8	VT8	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 4	1139782	478491
9	VT9	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 4	1139740	478564
10	VT10	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 4	1138861	479924
11	VT11	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 5	1139550	478854
12	VT12	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 5	1139434	479036
13	VT13	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 5	1139141	479500
14	VT14	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 4 lô 5	1139896	478652
15	VT15	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 6	1140103	478728
16	VT16	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 6	1139889	479090
17	VT17	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 6	1139788	479242
18	VT18	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 4 lô 6	1139494	479700
19	VT19	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 5 lô 6	1139391	479858
20	VT20	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử	1139286	480017

TT	Kí hiệu	Vị trí điểm xả	Tọa độ vị trí điểm xả	
			X	Y
		trùng tại nhà công nhân số 6 lô 6		
21	VT21	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 7	1139824	479208
22	VT22	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 7	1139275	480059
23	VT23	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 8	1140288	478981
24	VT24	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 8	1140335	479053
25	VT25	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 9	1140468	479246
26	VT26	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 9	1139945	479753
27	VT27	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 9	1139861	479884
28	VT28	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 12	1140608	480029
29	VT29	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 12	1140393	480355
30	VT30	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 12	1140092	480796
31	VT31	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 13	1141046	480249
32	VT32	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 13	1140791	480616
33	VT33	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 13	1140443	481130
34	VT34	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 1 lô 14	1140864	480523
35	VT35	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 2 lô 14	1140543	480993
36	VT36	Tại điểm xả thải ra kênh dẫn sau bồn khử trùng tại nhà công nhân số 3 lô 14	1140365	481256
37	VT37	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 2	1139275	478526
38	VT38	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 2	1139167	478696
39	VT39	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 3 ra kênh dẫn tại lô 2	1138947	479042
40	VT40	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 4 ra kênh dẫn tại lô 2	1138716	479398

TT	Kí hiệu	Vị trí điểm xả	Tọa độ vị trí điểm xả	
			X	Y
41	VT41	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 3	1139229	478614
42	VT42	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 3	1138815	479264
43	VT43	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 4	1139689	478627
44	VT44	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 4	1139395	479086
45	VT45	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 3 ra kênh dẫn tại lô 4	1139154	479464
46	VT46	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 4 ra kênh dẫn tại lô 4	1139028	479671
47	VT47	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 5	1139360	479156
48	VT48	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 5	1139178	479454
49	VT49	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 6	1139834	479178
50	VT50	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 6	1139604	479534
51	VT51	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 3 ra kênh dẫn tại lô 6	1139468	479739
52	VT52	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 7	1139872	479132
53	VT53	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 7	1139616	479529
54	VT54	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 3 ra kênh dẫn tại lô 7	1139373	479908
55	VT55	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 8	1140112	479482
56	VT56	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 8	1139824	479929
57	VT57	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 3 ra kênh dẫn tại lô 8	1139499	480437
58	VT58	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 9	1140464	479253
59	VT59	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 9	1140328	479504
60	VT60	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 12	1140567	479954
61	VT61	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra	1140358	480411

TT	Kí hiệu	Vị trí điểm xả	Tọa độ vị trí điểm xả	
			X	Y
		kênh dẫn tại lô 12		
62	VT62	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 3 ra kênh dẫn tại lô 12	1140137	479731
63	VT63	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 13	1140719	480725
64	VT64	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 13	1140504	481045
65	VT65	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 1 ra kênh dẫn tại lô 14	1140926	480454
66	VT66	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 2 ra kênh dẫn tại lô 14	1140812	480628
67	VT67	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 3 ra kênh dẫn tại lô 14	1140596	480918
68	VT68	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 4 ra kênh dẫn tại lô 14	1140481	481097
69	VT69	Tại điểm xả cuối cùng của ao lắng thải 5 ra kênh dẫn tại lô 14	1140384	481255

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

TT	Ký hiệu	Lưu lượng xả thải tối đa
1	Nguồn số 1	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
2	Nguồn số 2	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
3	Nguồn số 3	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
4	Nguồn số 4	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
5	Nguồn số 5	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
6	Nguồn số 6	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
7	Nguồn số 7	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
8	Nguồn số 8	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
9	Nguồn số 9	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
10	Nguồn số 10	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
11	Nguồn số 11	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
12	Nguồn số 12	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
13	Nguồn số 13	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
14	Nguồn số 14	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ

TT	Ký hiệu	Lưu lượng xả thải tối đa
15	Nguồn số 15	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
16	Nguồn số 16	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
17	Nguồn số 17	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
18	Nguồn số 18	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
19	Nguồn số 19	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
20	Nguồn số 20	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
21	Nguồn số 21	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
22	Nguồn số 22	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
23	Nguồn số 23	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
24	Nguồn số 24	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
25	Nguồn số 25	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
26	Nguồn số 26	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
27	Nguồn số 27	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
28	Nguồn số 28	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
29	Nguồn số 29	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
30	Nguồn số 30	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
31	Nguồn số 31	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
32	Nguồn số 32	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
33	Nguồn số 33	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
34	Nguồn số 34	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
35	Nguồn số 35	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
36	Nguồn số 36	0,29m^3/ngày ≈ 0,04m^3/giờ
37	Nguồn số 37	12.781,25m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 213,02m^3/ngày ≈ 26,63m^3/giờ.
38	Nguồn số 38	12.781,25m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 213,02m^3/ngày ≈ 26,63m^3/giờ.
39	Nguồn số 39	12.781,25m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 213,02m^3/ngày ≈ 26,63m^3/giờ.
40	Nguồn số 40	12.781,25m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 213,02m^3/ngày ≈ 26,63m^3/giờ.
41	Nguồn số 41	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
42	Nguồn số 42	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
43	Nguồn số 43	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.

TT	Ký hiệu	Lưu lượng xả thải tối đa
44	Nguồn số 44	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
45	Nguồn số 45	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
46	Nguồn số 46	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
47	Nguồn số 47	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
48	Nguồn số 48	11.225m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 187,08m^3/ngày ≈ 23,39m^3/giờ.
49	Nguồn số 49	15.750m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 262,5m^3/ngày ≈ 32,81m^3/giờ.
50	Nguồn số 50	15.750m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 262,5m^3/ngày ≈ 32,81m^3/giờ.
51	Nguồn số 51	18.250m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 304,17m^3/ngày ≈ 38,02m^3/giờ.
52	Nguồn số 52	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
53	Nguồn số 53	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
54	Nguồn số 54	19.687,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 328,13m^3/ngày ≈ 41,02m^3/giờ.
55	Nguồn số 55	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
56	Nguồn số 56	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
57	Nguồn số 57	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
58	Nguồn số 58	22.500m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 375m^3/ngày ≈ 46,88m^3/giờ.
59	Nguồn số 59	10.350m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 172,5m^3/ngày ≈ 21,56m^3/giờ.
60	Nguồn số 60	8.437,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 140,63m^3/ngày ≈ 17,58m^3/giờ.
61	Nguồn số 61	19.687,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 328,13m^3/ngày ≈ 41,02m^3/giờ.
62	Nguồn số 62	19.687,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 328,13m^3/ngày ≈ 41,02m^3/giờ.
63	Nguồn số 63	22.312,15m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 371,88m^3/ngày ≈ 46,48m^3/giờ.
64	Nguồn số 64	22.312,15m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 371,88m^3/ngày ≈ 46,48m^3/giờ.

TT	Ký hiệu	Lưu lượng xả thải tối đa
65	Nguồn số 65	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
66	Nguồn số 66	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
67	Nguồn số 67	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
68	Nguồn số 68	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.
69	Nguồn số 69	14.062,5m^3/năm (xả trong 60 ngày) ≈ 234,38m^3/ngày ≈ 29,30m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý thông qua ống uPVC D140mm được dẫn ra kênh dẫn và chảy ra các ao chứa nước ở cuối các lô và thông nước ra kênh Cây Me thông qua hệ thống cống lưu thông nước riêng.

- Phương thức xả nước thải:

+ Đối với các nguồn nước sinh hoạt: Tự chảy.

+ Đối với các nguồn nước thải nuôi tôm: Bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải:

- Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

+ Chế độ xả nước thải đối với các nguồn nước thải sinh hoạt: gián đoạn (hằng ngày vào thời điểm sinh hoạt).

+ Chế độ xả nước thải đối với các nguồn nước thải nuôi tôm: gián đoạn (xả thải theo từng vụ nuôi).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với hệ số K = 1,0) đến hết ngày 31/12/2031 sau đó áp dụng Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, Bảng 2, cột B;

- Đối với nước thải nuôi tôm: Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, C_{max} với hệ số K_q = 0,9; K_f = 0,9) áp dụng đến ngày 31/12/2031, sau đó áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, Bảng 2, cột C). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, C_{max} (hệ số áp dụng K=1,0)					
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng*	Không thuộc đối tượng
2	BOD_5 (20^0C)	mg/L	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 mL	5.000		
QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, C_{max} với hệ số K_q=0,9, K_f=0,9					
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng*	Không thuộc đối tượng
2	BOD5	mg/l	40,5		
3	COD	mg/l	121,5		
4	TSS	mg/l	81		
5	Amoni	mg/l	8,1		
6	Tổng Nitơ	mg/l	32,4		
7	Tổng Photpho	mg/l	4,86		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		
9	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

(*): Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải định kỳ để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.

Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn

QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung) và Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Bảng 1, Bảng 2, cột C (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt bao gồm nước thải vệ sinh nhà xí và lượng nước giặt giũ, rửa mặt, tay chân,... Nước thải vệ sinh của công nhân viên (nước thải đen) được thu gom bằng nhà vệ sinh có bố trí bể tự hoại 3 ngăn và dẫn về bồn composite khử trùng; Nước thải từ rửa mặt, tay chân, nước thải nhà bếp,... được thu gom bằng ống uPVC D90mm đấu nối về bồn composite 1m^3 để khử trùng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (kênh dẫn)..

- Nguồn số 02: Nước thải nuôi tôm của cơ sở:

+ Áp dụng cho vụ nuôi thứ 1 và 2 trong năm:

(1) 90% nước ao nuôi vụ 1 và 2 (tận dụng lại nguồn nước cho vụ sau, tại đây nước được xử lý trực tiếp trong ao).

(2) Nước thải (15% nước thải do siphon trong 1 vụ và 10% bùn cặn cuối vụ) → Ao chứa bùn → Ao lắng thải → Nguồn tiếp nhận (Kênh dẫn) (thả rong sụn và cá rô phi).

+ Áp dụng cho vụ nuôi cuối trong năm (vụ 3):

(1) 90% nước ao nuôi vụ 3 (tại đây nước được xử lý trực tiếp trong ao) → Ao lắng thải → Nguồn tiếp nhận (Kênh dẫn).

(2) Nước thải (15% nước thải do siphon trong 1 vụ và 10% bùn cặn cuối vụ) → Ao chứa bùn → Ao lắng thải → Nguồn tiếp nhận (Kênh dẫn).

Nước thải từ các ao nuôi sau khi xử lý tại ao chứa bùn, ao lắng thải (được lót bạt HDPE 0,5mm) được xả vào nguồn tiếp nhận là các kênh dẫn giữa các lô. Nước từ kênh dẫn được chảy ra các ao chứa nước ở cuối các lô và thông nước ra kênh Cây Me thông qua hệ thống cống lưu thông nước riêng. Tuyến ống thoát bao gồm 01 ống thoát nước uPVC D90mm và bơm di động 2hp từ ao nuôi ra về ao chứa bùn để xử lý nước thải và 01 ống thoát chính uPVC D140mm và bơm di

động 5hp từ ao lắng thải xả ra nguồn tiếp nhận là kênh dẫn trong khu nuôi. Nước được lưu thông về kênh Cây Me theo cống lưu thông nước có kích thước D1.000mm, cao trình đáy cống là -1,20m tại các lô 3, 7, 9, 13.

- Khối lượng các hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chiều dài
1	Cống BTCT D300mm cấp nước nuôi tôm	m	2.400
2	Ống uPVC D90mm thoát nước thải sinh hoạt	m	275
3	Ống uPVC D90mm thu gom nước siphon	m	950
4	Ống uPVC D140mm thoát nước nuôi tôm sau xử lý	m	980
5	Cống BTCT D600mm thông nước giữa các kênh dẫn	m	760
6	Cống BTCT D300mm thông nước giữa các kênh dẫn	cái	2.400
7	Cống BTCT D1.000mm thông nước giữa các kênh dẫn	Hệ thống	64

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Số lượng công trình xử lý nước thải nuôi tôm

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m^2)	Ghi chú
1	Ao nuôi	174	419.700	Các ao này thực hiện chức năng nuôi tôm trong các vụ 1, 2, 3 và sau khi kết thúc vụ 3, các ao được sử dụng để xử lý nước thải nuôi tôm trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là kênh dẫn trong khu nuôi. Ao được lót bạt đáy, bạt bờ dạng HDPE dày 0,5mm
2	Ao ương	31	31.000	
3	Ao chứa bùn	33	57.800	Ao được lót bạt đáy, bạt bờ dạng HDPE dày 0,5mm
4	Ao lắng thải	33	65.301	
5	Cống thông nước	04	-	Cống tròn bằng bê tông, đường kính 1m, đặt thông ra kênh Cây Me ở 04 vị trí cuối lô 3, lô 7, lô 9 và lô 13
6	Máy bơm nước thải siphon	37	-	Để bơm nước siphon từ ao nuôi, ao ương sang ao chứa bùn và từ ao chứa bùn bơm về ao lắng thải. Công suất máy 2hp

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m^2)	Ghi chú
7	Máy bơm nước thải sau xử lý	37	-	Để bơm nước sau xử lý từ ao lắng thải ra nguồn tiếp nhận. Công suất máy 5hp
8	Máy bơm nước	18	-	Để bơm nước từ kênh dẫn ra ao chứa nước. Mỗi kênh 2 máy, công suất 20hp/máy
9	Đường cống ngầm	300	-	Ống BTCT D1.000mm nối từ ao chứa nước lô 6 về ao chứa nước lô 7
	Tổng		**123.101**	

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- *Quá trình xử lý nước thải trong ao nuôi:*

Cơ sở nuôi tôm 03 vụ/năm theo lịch thời vụ của địa phương, trong quá trình nuôi lượng nước hao hụt do bốc hơi khoảng 10% và 15% hao hụt do siphon đáy từ ngày nuôi thứ 55 sẽ được bổ sung trong quá trình nuôi nên quá trình nuôi vẫn đảm bảo lượng nước cấp 100%. Cuối vụ nuôi 1 và 2, nước được lưu tại ao nuôi từ 5-7 ngày để lắng cặn. Trong thời gian lưu nước trong ao nuôi, sử dụng vi sinh và các loại hóa chất ổn định nước (vôi bột hoặc Dolomite vì có cùng đặc tính và cuối cùng là Zeolite) để điều chỉnh pH trong nước, tiêu diệt mầm bệnh và hấp phụ các khí độc đối với tôm.

Cụ thể, Công ty bổ sung chế phẩm sinh học AS5 hoặc các chế phẩm sinh học khác có đặc tính tương tự vừa để hạn chế mùi vừa có tác dụng giúp quá trình phân huỷ chất thải diễn ra nhanh hơn. Chế phẩm sinh học bao gồm vi khuẩn *Lactobacillus lactis* $1x10^8$CFU, *Lactobacillus plantarum* $1x10^8$CFU và *Lactobacillus bulgaricus* $1x10^8$CFU. Sử dụng với liều lượng 01 lít/5.000m^3 nước nuôi sau thu hoạch.

Sau đó, vôi hoặc Dolomite được sử dụng để điều chỉnh pH của nước và hỗ trợ tiêu diệt mầm bệnh, cung cấp các nguyên tố vi lượng và đa lượng cho tôm, cung cấp nguồn C vô cơ cho vi sinh vật hóa tự dưỡng và phiêu sinh vật tự dưỡng trong ao nuôi trồng thủy sản một cách tích cực với khối lượng 60-100kg/2.500 m^3 nước trong 1 lần.

Sau khi được xử lý bằng vôi hoặc Dolomite, nước tại ao nuôi sẽ được xử lý bằng zeolite; nhiệm vụ của zeolite là hấp phụ các kim loại, amonia (dạng NH_3, N-NH), H_2S, NO_2,... các chất độc cho tôm thường có trong ao nuôi, tham gia đảo nước và cung cấp oxy với khối lượng trung bình 50-100kg/2.500 m^3 nước trong 1 lần.

Nước sau khi xử lý hoàn tất thì 90% lượng nước mặt sẽ được tận dụng lại và phục vụ cho vụ nuôi tiếp theo, 10% lượng bùn lắng ở đáy sẽ được đưa về các ao chứa bùn để xử lý tiếp.

Quá trình xử lý nước thải siphon trong ao chứa bùn trong vụ 1 và vụ 2 là tương tự nhau, điển hình như sau:

Mỗi vụ sẽ có khoảng 15% nước do siphon đáy (tổng 10 lần siphon gồm cả nước và bùn) sẽ được bơm về ao chứa bùn để lắng bùn. Tại đây, Công ty bổ sung chế phẩm sinh học AS5 hoặc các chế phẩm sinh học khác có đặc tính tương tự vừa để hạn chế mùi vừa có tác dụng giúp quá trình phân huỷ chất thải siphon diễn ra nhanh hơn. Định kỳ sử dụng với liều lượng 01 lít/2.000m^3 nước và bùn thải; xử lý tần suất 5-7 ngày lặp lại 1 lần và xử lý liên tục cho đến khi kết thúc vụ nuôi.

Sau khi kết thúc vụ nuôi, Công ty tiếp tục siphon 10% lượng nước thải cuối vụ về ao chứa bùn để xử lý, tại đây tiếp tục sử dụng vi sinh thêm 1-2 chu kỳ và để lắng 5-7 ngày.

Nước mặt tại ao chứa bùn được bơm về ao lắng thải bằng ống uPVC D90mm và bơm công suất 2hp để tiếp tục xử lý. Tại đây tiếp tục sử dụng các loại hóa chất ổn định nước (vôi bột, Zeolite) để điều chỉnh pH trong nước, tiêu diệt mầm bệnh và hấp phụ các khí độc đối với tôm; khối lượng vôi sử dụng khoảng 60-100kg/2.500 m^3 nước trong 1 lần, thời gian sử dụng khoảng 7 ngày; sau đó sử dụng Zeolite trung bình 50-100kg/2.500 m^3 nước trong 01 lần, thời gian sử dụng khoảng 07 ngày.

Nước thải sau xử lý tại ao lắng thải sẽ được xả vào cuối vụ. Thời gian xả thải khoảng 05 ngày. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

Quá trình xử lý nước thải siphon trong ao chứa bùn trong vụ 3:

Riêng vụ nuôi thứ 3 cuối năm, sau khi thu hoạch xong nước nuôi tôm được xử lý trực tiếp trong ao nuôi, tương tự vụ 1, 2 (xử lý bằng vôi hoặc Dolomite và chất Zeolite).

Phần 10% lượng bùn còn lại sẽ được bơm về các ao chứa bùn để xử lý, định kỳ sử dụng với liều lượng 01 lít/2.000m^3 nước và bùn thải; xử lý trong 7 ngày. Cuối cùng nước từ ao chứa bùn được bơm về ao lắng thải và xử lý khử trùng bằng Chlorine 30ppm, thời gian lưu nước 01 ngày và tiến hành xả nước thải ra kênh dẫn trong 01 ngày.

Kết thúc quá trình xả nước siphon, nước sau xử lý tại ao nuôi sẽ được bơm trực tiếp theo thứ tự lần lượt từng ao nuôi về ao lắng thải để khử trùng bằng Chlorine 30ppm. Ao lắng thải sẽ xử lý nước của từng ao nuôi với thời gian lưu nước 01 ngày ở tại ao rồi xả ra nguồn tiếp nhận là các kênh dẫn ở giữa các lô. Thời gian xử lý và xả thải khoảng 30 ngày cho mỗi module nuôi. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

Ghi chú:

- Các lô nuôi không xả nước thải đồng loạt, Công ty xả thải với chu kỳ xả gián đoạn theo thứ tự lần lượt các ao nuôi của mỗi module nuôi tại từng lô nên

đảm bảo khả năng lưu nước, xử lý nước và hạn chế được lưu lượng đầu ra của nguồn xả thải.

- Ao chứa bùn, ao lắng thải trong mỗi module thường có độ sâu khoảng 3 – 3,5m, diện tích ao chứa bùn thiết kế bằng với diện tích ao nuôi tôm, được lót bạt đáy, bạt bờ HDPE 0,5mm.

- Thời gian xả thải từ tháng 10 đến hết tháng 12 (kết thúc vụ 3) nên các chất hữu cơ có trong lượng nước thải sau xử lý tại các ao chức năng lắng tụ dễ dàng, sau đó nước thải được bơm ra nguồn tiếp nhận.

- Hiện tại, các kênh dẫn nước, ao chứa nước được đầm chặt đáy, tránh gây ảnh hưởng đến môi trường đất trong khu nuôi.

- Trường hợp nguồn nước thải ra có mầm bệnh thì sử dụng hoá chất khử trùng nước (Chlorine, vôi bột,...) tại ao nuôi.

- Hóa chất sử dụng: Vôi bột hoặc Dolomite, zeolite, Cholorine (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tổ chức xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế, khi lắp đặt hệ thống đảm bảo các nguyên tắc kỹ thuật và có sự giám sát trong thi công xây dựng cũng như quá trình vận hành thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ theo hướng dẫn vận hành của nhà thầu.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành quy trình xử lý nước thải và lập nhật ký vận hành để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, thường xuyên kiểm của các máy móc, thiết bị đang hoạt động; thay thế sửa kịp thời máy móc hư hỏng; có thiết bị, máy móc dự phòng.

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng khắc phục sự cố; trường hợp xảy ra sự cố không thể sửa chữa trong ngày thì phải thực hiện lưu chứa nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

STT	Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Tại ao lắng thải lô 2	-	Sau khi được cấp giấy phép môi trường 10 ngày	Không quá 06 tháng từ thời điểm được cấp

STT	Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
				giấy phép môi trường
	Công suất dự kiến đạt được của cơ sở tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm			70%
2	Tại ao lắng thải lô 14	-	01/6/2026	01/12/2026
	Công suất dự kiến đạt được của cơ sở tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm			70%

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Không có.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải.

- Tại vị trí xả nước thải được cấp phép, tọa độ: *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

+ Mẫu gộp tại các ao lắng thải ở lô 2: tọa độ: X = 1138947; Y = 479042.
+ Mẫu gộp tại các ao lắng thải ở lô 14: tọa độ: X = 1140596; Y = 480918.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: Có công tơ điện độc lập, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của Dự án khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT và Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này khi xả ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 15 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh khí thải không phải xử lý:

TT	Ký hiệu	Nguồn phát sinh
1	Nguồn số 1	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 1 tại lô 2
2	Nguồn số 2	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 2 tại lô 2
3	Nguồn số 3	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 3 tại lô 2
4	Nguồn số 4	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 4 tại lô 2
5	Nguồn số 5	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 5 tại lô 3
6	Nguồn số 6	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 6 tại lô 5
7	Nguồn số 7	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 7 tại lô 5
8	Nguồn số 8	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 8 tại lô 5
9	Nguồn số 9	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 9 tại lô 5
10	Nguồn số 10	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 10 tại lô 5
11	Nguồn số 11	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 11 tại lô 6
12	Nguồn số 12	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 12 tại lô 6
13	Nguồn số 13	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 13 tại lô 7
14	Nguồn số 14	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 14 tại lô 7
15	Nguồn số 15	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 15 tại lô 9
16	Nguồn số 16	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 16 tại lô 9
17	Nguồn số 17	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 17 tại lô 9
18	Nguồn số 18	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 18 tại lô 9
19	Nguồn số 19	Máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 19 tại lô 12
20	Nguồn số 20	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 20 tại lô 12
21	Nguồn số 21	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 21 tại lô 12
22	Nguồn số 22	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 22 tại lô 12
23	Nguồn số 23	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 23 tại lô 13
24	Nguồn số 24	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 24 tại lô 13
25	Nguồn số 25	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 25 tại lô 13
26	Nguồn số 26	Máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 26 tại lô 13

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng tại Khu nuôi tôm công nghiệp Trung Sơn (Dương Hoà) tại phường Tô Châu, tỉnh An Giang. Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°):*

STT	Kí hiệu	Vị trí điểm xả	Tọa độ vị trí điểm xả	
			X	Y
1	VT1	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 1 tại lô 2	1139271	478512
2	VT2	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 2 tại lô 2	1139270	478515
3	VT3	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 3 tại lô 2	1138792	479257
4	VT4	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 4 tại lô 2	1138794	479255
5	VT5	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 5 tại lô 3	1139307	478518
6	VT6	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 6 tại lô 5	1139535	478917
7	VT7	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 7 tại lô 5	1139532	478915
8	VT8	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 8 tại lô 5	1139540	478914
9	VT9	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 9 tại lô 5	1139048	479679
10	VT10	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 10 tại lô 5	1139050	479683
11	VT11	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 11 tại lô 6	1139292	479982
12	VT12	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 12 tại lô 6	1139811	479183
13	VT13	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 13 tại lô 7	1139870	479160
14	VT14	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 14 tại lô 7	1139342	479979

STT	Kí hiệu	Vị trí điểm xả	Tọa độ vị trí điểm xả	
			X	Y
15	VT15	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 15 tại lô 9	1139527	480444
16	VT16	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 16 tại lô 9	1139522	480444
17	VT17	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 17 tại lô 9	1140109	479534
18	VT18	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 18 tại lô 9	1140111	479534
19	VT19	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 400kVA số 19 tại lô 12	1140401	480371
20	VT20	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 20 tại lô 12	1140400	480375
21	VT21	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 21 tại lô 12	1140139	479757
22	VT22	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 22 tại lô 12	1140138	480760
23	VT23	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 23 tại lô 13	1140470	481064
24	VT24	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 24 tại lô 13	1140469	481059
25	VT25	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 25 tại lô 13	1140723	480691
26	VT26	Điểm tại đầu ra ống khói máy phát điện dự phòng công suất 300kVA số 26 tại lô 13	1140724	480688

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

TT	Ký hiệu	Lưu lượng xả thải tối đa
1	Nguồn số 1	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
2	Nguồn số 2	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
3	Nguồn số 3	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
4	Nguồn số 4	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
5	Nguồn số 5	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
6	Nguồn số 6	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
7	Nguồn số 7	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
8	Nguồn số 8	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.

TT	Ký hiệu	Lưu lượng xả thải tối đa
9	Nguồn số 9	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
10	Nguồn số 10	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
11	Nguồn số 11	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
12	Nguồn số 12	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
13	Nguồn số 13	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
14	Nguồn số 14	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
15	Nguồn số 15	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
16	Nguồn số 16	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
17	Nguồn số 17	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
18	Nguồn số 18	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
19	Nguồn số 19	2.743,98m^3/ngày ≈ 343m^3/giờ.
20	Nguồn số 20	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
21	Nguồn số 21	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
22	Nguồn số 22	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
23	Nguồn số 23	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
24	Nguồn số 24	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
25	Nguồn số 25	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.
26	Nguồn số 26	2.248,08m^3/ngày ≈ 281,01m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (Kp = 1; Kv = 0,6) đến hết ngày 31/12/2031 sau đó áp dụng Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hydro sunphua, H_2S	mg/Nm^3	4,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm^3	30		

Từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Lắp đặt các máy sục khí: dạng máy thổi khí (earator) cung cấp oxi cho tầng đáy hoặc máy đạp nước/quạt nước (paddle wheel) cung cấp oxi cho tầng mặt. Công việc này góp phần làm giảm ô nhiễm khí thải và mùi hôi, giảm lượng nước sử dụng cũng như làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải khi phải thay nước, giảm lượng bùn thải hình thành dưới đáy ao, giảm ô nhiễm không khí và nguồn nước phát sinh từ bùn khi thu hoạch và cải tạo ao,...

- Sử dụng các chế phẩm sinh học AS5 hoặc các chế phẩm sinh học khác có đặc tính tương tự chứa nhóm vi khuẩn Lactobacillus lactis $1x10^8$CFU, Lactobacillus plantarum $1x10^8$CFU và Lactobacillus bulgaricus $1x10^8$CFU để giảm thiểu mùi hôi sinh ra từ quá trình nuôi tôm. Định kỳ sử dụng với liều lượng 01 lít/5.000m^3 nước nuôi và nước thải; xử lý trong 15 ngày sử dụng lặp lại 1 lần; có khả năng phân hủy các chất chất hữu cơ tồn đọng trong quá trình nuôi, giúp giảm lượng NH_3, NO_2, ổn định pH và cân bằng hệ sinh thái trong ao.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → máy thổi khí/máy đạp nước/quạt nước/ chế phẩm sinh học.

- Lưu lượng thiết kế: 343m^3/h và 281,0m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học AS5 hoặc các chế phẩm sinh học khác có đặc tính tương tự chứa nhóm vi khuẩn Lactobacillus lactis $1x10^8$CFU, Lactobacillus plantarum $1x10^8$CFU và Lactobacillus bulgaricus $1x10^8$CFU (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này) giảm thiểu mùi hôi sinh ra từ quá trình nuôi tôm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng các máy phát điện, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải (mùi) để có thể phát hiện và khắc phục sự cố kịp thời.

- Khi xảy ra sự cố đối với thiết bị xử lý khí thải (mùi) thì phải dừng hoạt động của thiết bị có liên quan trực tiếp để xử lý, khắc phục sự cố trước khi cho vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi theo phương án xử lý của Dự án.

3.5. Định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ là than hoạt tính trong tháp hấp phụ để đảm bảo hiệu quả xử lý của công trình này.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả mùi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 15 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)

TT	Kí hiệu	Vị trí nguồn phát sinh	Tọa độ vị trí	
			X	Y
1	VT1	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 1 tại lô 2	1139271	478512
2	VT2	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 2 tại lô 2	1138792	479257
3	VT3	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 3 tại lô 3	1139307	478518
4	VT4	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 4 tại lô 5	1139535	478917
5	VT5	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 5 tại lô 5	1139048	479679
6	VT6	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 6 tại lô 6	1139292	479982
7	VT7	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 7 tại lô 6	1139811	479183
8	VT8	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 8 tại lô 7	1139870	479160
9	VT9	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 9 tại lô 7	1139342	479979
10	VT10	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 10 tại lô 9	1139522	480444
11	VT11	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 11 tại lô 9	1140109	479534
12	VT12	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 12 tại lô 12	1140401	480371
13	VT13	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 13 tại lô 12	1140138	480757
14	VT14	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 14 tại lô 13	1140470	481064
15	VT15	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 15 tại lô 13	1140723	480691

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ - 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55		Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60		Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 – 6 tháng/lần, thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

1.2. Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 15 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5
2	Thùng nhựa cứng đựng hóa chất thải	18 01 03	Rắn	50
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	Rắn	100
4	Giẻ lau dầu nhớt	18 02 01	Rắn	120
5	Ắc quy thải	16 01 12	Rắn	252
Tổng cộng				**525**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bao bì thức ăn	5,136
2	Bao bì chứa hóa chất Vôi, Dolomite, Zeolite	1,0958
3	Bao bì đựng men vi sinh và mật rỉ đường	0,18861
4	Bạt HDPE dày 0,5mm	402,71
5	Bùn đáy ao	5.007,6
6	Bùn hầm tự hoại	2,376
7	Vỏ tôm, xác tôm chết từ siphon	26,1 - 52,2
8	Lưới lan ao ương	1,24
Tổng cộng		**5.446,45 – 5.472,55**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 47,52 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng nhựa loại 100 lít có nắp đậy để thực hiện thu gom và lưu chứa CTNH theo quy định. Đồng thời, trên mỗi thùng chứa

được dán nhãn phân loại chất thải và mỗi loại chất thải được chứa trong thùng riêng biệt.

- Kho có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Sàn bê tông bảo đảm kín khít, không rạn nứt; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán, có xây gờ chống tràn.

- Trước cửa kho bố trí bình PCCC cầm tay, thùng cát, xẻng nhằm phòng ngừa sự cố cháy nổ, rò rỉ và tràn đổ chất thải lỏng; đồng thời, tại cửa kho bố trí biển báo "KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI" theo quy định.

- Diện tích kho CTNH lỏng tại lô 5 là 20m^2 (5m x 4m) và kho CTNH rắn 75m^2 (15mx5m) tại lô 7.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Các loại chất thải rắn từ quá trình nuôi như: bao bì thức ăn, bao bì chứa hóa chất cải tạo ao nuôi Vôi (CaO), Dolomite ($Ca.Mg(CO_3)_2$), Zeolite ($Na_2O.Al_2O_3.xSiO_2.yH_2O$), bao bì đựng men vi sinh và mật rỉ đường, bạt HDPE dày 0,5mm (vật liệu, thời gian thay mới 10 năm) và lưới lan dùng để che chắn các ao ương (thời gian thay mới là 3-4 năm). Lượng rác này có thể tái chế hoặc tái sử dụng, vì vậy chủ cơ sở sẽ bán cho các đơn vị tái chế tái sử dụng hoặc các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải là vỏ tôm trong ao sẽ được định kỳ thu gom tại vị trí rốn ao (do đã chụp chắn vỏ tôm ngay vị trí ống siphon). Sau khi thu gom, vỏ tôm sẽ được chứa trong các túi nhựa 50kg và được tập kết về đầu mỗi lô để bán cho các cơ sở có nhu cầu sử dụng.

- Đối với bùn thải từ đáy ao: Tại ao bùn được tạt chế phẩm sinh học AS5 hoặc các chế phẩm sinh học khác có đặc tính tương tự vừa để hạn chế mùi vừa có tác dụng giúp quá trình phân huỷ bùn thải siphon diễn ra nhanh hơn. Sau khi thu hoạch tôm, lượng bùn đáy ao sẽ được phơi nắng khoảng 2 - 3 tuần. Bùn sau khi phơi đạt độ ẩm nhất định sẽ cào dồn vào các thùng phuy 120l và tận dụng để cải tạo bờ ao, đắp taluy kênh thoát bờ vốn thường bị hao mòn, rửa trôi liên tục trong suốt năm hoạt động sản xuất. Lượng bùn này hoàn toàn không thải ra môi trường.

- Bùn thải từ bể tự hoại: được nạo vét định kỳ và thuê đơn vị đủ chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí với 150 thùng rác có nắp đậy với thể tích 20L kết cấu nhựa composite để thu gom rác và phân loại tại nguồn được dán nhãn phân biệt các loại rác. Trong đó, bố trí 100 thùng rác tại mỗi khu vực nhà ở công nhân viên 02 thùng rác/vị trí và 50 thùng rác tại nhà vệ sinh (chủ yếu phân loại chất thải thực phẩm và CTR sinh hoạt khác). Sau đó nhân viên sẽ tập kết chất thải rắn sinh hoạt (chất thải hữu cơ dạng rắn và các loại CTR sinh hoạt khác) vào 04 thùng nhựa composite riêng biệt, có nắp đậy dung tích 120L đặt tại điểm phía trước dự

án Nhà phân loại tôm tập trung và đường vào cơ sở khu nuôi tôm công nghiệp Trung Sơn (Dương Hoà).

- Kho chứa có diện tích: Không.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Thực hiện thu gom định kỳ bùn thải từ hố ga, bể tách mỡ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 15 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Dự án đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 06/11/2020. Trong quá trình triển khai Dự án, Chủ dự án đã tiến hành điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 2318777261, điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án chia làm 02 giai đoạn. Hiện tại, Dự án đã triển khai các hạng mục công trình theo giai đoạn 1 với diện tích các lô 1-9 và lô 12-14 là 7.940.800 m^2 và tổng diện tích mặt nước ao nuôi: 450.700m^2 thuộc phạm vi cấp phép của Giấy phép môi trường này.

Trong giai đoạn tiếp theo, Công ty tiếp tục triển khai các hạng mục, công trình của Dự án trong phần diện tích còn lại là 988.000 m^2 và diện tích mặt nước ao nuôi: 50.000m^2 gồm 20 ao nuôi.

2. Trong quá trình triển khai xây dựng các hạng mục nêu trên phải quản lý chất thải, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của chính quyền địa phương.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục còn lại, Công ty Cổ phần Trung Sơn có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và các quy định của địa phương. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Các máy phát điện dự phòng được bố trí tại khu vực riêng. Không sử dụng môi chất lạnh cho hệ thống điều hòa không khí nằm trong danh mục cấm; vận hành máy phát điện dự phòng đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động của Dự án và các đối tượng xung quanh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.